

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 3 tháng đầu năm 2023

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Trị giá (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Trị giá (tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	360.622,1	100	246.931,2	100,70
<i>Chia ra</i>				
Nông, lâm, thủy sản	2.144,4	0,6	1.128,4	102,06
Công nghiệp và xây dựng	72.762,3	20,1	52.037,7	96,40
Công nghiệp	62.904,9	17,4	45.760,4	99,15
Xây dựng	9.857,4	2,7	6.277,3	80,20
Dịch vụ	238.317,1	66,2	160.881,8	102,07
Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ	63.994,9	17,7	45.233,4	103,81
Vận tải kho bãi	32.724,2	9,1	23.774,1	99,37
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.663,7	1,6	3.155,8	124,34
Thông tin và truyền thông	18.328,0	5,1	16.630,7	97,30
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	34.885,7	9,7	24.123,9	108,53
Kinh doanh bất động sản	12.148,9	3,4	7.897,1	83,80
Hoạt động chuyên môn KHCN	19.616,5	5,4	13.440,6	106,68
Giáo dục và đào tạo	16.465,1	4,6	7.147,2	107,01
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	13.690,1	3,8	5.988,5	95,18
Các ngành khác	20.800,0	5,8	13.490,5	101,65
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	47.398,3	13,1	32.883,3	101,14

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	11.081	10.859	98,0
Lúa			
Lúa đông xuân	4.422,0	4.243,0	96,0
Lúa hè thu			
Lúa mùa			
Các loại cây khác			
Ngô	219,3	209,0	95,3
Khoai lang	4,2	4,0	95,2
Sắn/Khoai mì	83,7	87,2	104,2
Mía	133,1	130,4	98,0
Lạc	35,5	35,9	101,1
Rau, đậu các loại	2.385,6	2.394,5	100,4
Hoa lan	207,2	204,1	98,5

3. Sản phẩm chăn nuôi

	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)		
Thịt lợn	164.156	106,3
Thịt trâu	142	94,7
Thịt bò	2.622	96,5
Thịt gia cầm	501	103,7
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác		
Trứng (Nghìn quả)	1.247	100,7
Sữa (Tấn)	72.125	95,5

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Ước tính quý I năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (ha)	10	125,0
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	620	103,3
Sản lượng củi khai thác (ster)	600	96,8
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)		
Cháy rừng (Ha)		
Chặt, phá rừng (Ha)	0	0,0

5. Sản lượng thủy sản

	<i>Đơn vị tính: Tấn</i>	
	Ước tính quý I	So với cùng kỳ
	năm báo cáo	năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	14.324,5	102,6
Cá	4.125,5	100,0
Tôm	3.221,0	100,7
Thủy sản khác	6.978,0	105,1
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	10.760,5	105,4
Cá	2.165,5	100,9
Tôm	2.653,0	104,2
Thủy sản khác	5.942,0	107,7
Sản lượng thủy sản khai thác	3.564,0	95,1
Cá	1.960,0	99,1
Tôm	568,0	87,1
Thủy sản khác	1.036,0	92,6

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2023

Đơn vị tính: %

	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 3 năm 2023 so với tháng trước	Tháng 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	112,6	104,8	102,3	99,1
Khai khoáng	103,4	100,2	74,7	95,7
Khai khoáng khác	154,6	101,0	85,1	91,3
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	102,7	100,2	74,5	95,8
Công nghiệp chế biến , chế tạo	112,7	105,0	102,4	98,9
Sản xuất chế biến thực phẩm	109,4	104,3	97,0	98,3
Sản xuất đồ uống	168,3	100,2	140,4	153,7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	116,1	101,6	100,2	100,7
Dệt	104,4	106,5	97,6	97,2
Sản xuất trang phục	76,2	107,9	93,4	78,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	81,0	102,8	83,2	80,6
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	128,6	106,7	127,2	109,3
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	115,8	107,8	92,3	90,8
In, sao chép bản ghi các loại	120,8	103,7	102,7	106,5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh	112,5	104,6	106,3	124,2
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	126,6	106,6	95,4	100,3
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	128,9	107,8	105,1	109,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	215,2	107,0	142,1	146,8
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại	105,6	111,0	69,7	74,7
Sản xuất kim loại	95,3	110,1	135,7	98,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	79,0	104,3	98,5	77,9
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	99,2	101,0	90,2	85,6
Sản xuất thiết bị điện	107,7	103,3	105,3	98,9
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được	106,2	105,2	95,2	92,6
Sản xuất xe có động cơ	109,7	104,8	122,8	112,8
Sản xuất phương tiện vận tải khác	148,8	102,3	117,2	120,5
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	132,3	111,3	87,8	79,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	134,8	114,7	106,3	104,3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc	138,6	107,0	115,9	112,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	110,3	104,0	104,4	101,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,9	100,8	107,2	105,3
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,0	100,0	105,0	102,6
Thoát nước và xử lý nước thải	122,7	101,6	107,5	98,5
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	125,6	101,6	110,6	112,3

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I năm 2023

	Thực hiện tháng 02 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Ước tính quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Đá xây dựng các loại (1000 m ³)	13,7	13,8	41,1	85,1	91,3
Sữa hoặc kem đặc có hoặc không có đường (1000 tấn)	8,0	8,7	23,2	157,3	133,8
Bia chai, lon (triệu lít)	160,8	160,9	476,1	146,4	154,5
Thuốc lá điếu (triệu bao)	181,6	184,4	529,2	100,2	100,7
Vải (triệu m ²)	95,5	99,8	282,1	101,8	105,6
Quần áo các loại trừ quần áo thể thao (triệu cái)	45,8	50,1	142,8	95,0	77,8
Giày dép thể thao (triệu đôi)	6,3	6,5	18,5	81,0	79,7
Sổ sách, vở, giấy và các SP bằng giấy chưa phân vào đâu (1000 tấn)	4,6	5,2	13,2	82,6	91,1
Phân khoáng hoặc phân hoá học (1000 tấn)	8,0	8,1	17,8	94,4	78,6
Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy rửa (1000 tấn)	70,3	77,0	213,8	104,2	103,7
Bao bì đóng gói bằng plastic (1000 tấn)	90,4	96,1	253,1	164,4	162,8
Xi măng (1000 tấn)	605,9	706,2	1.783,3	58,7	66,6
Sắt, thép các loại (1000 tấn)	33,8	36,7	94,5	112,6	79,2
Tivi (1000 cái)	776,8	779,3	2.291,8	94,7	95,0
Điện thương phẩm (triệu Kwh)	2.120,0	2.204,0	6.203,0	104,4	101,4
Nước uống (triệu m ³)	58,2	58,2	174,6	105,0	102,6

8. Cấp phép thành lập doanh nghiệp trong nước

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 20/3/2023		% so sánh năm 2023 với 2022	
	Doanh nghiệp	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Doanh nghiệp	Vốn đăng ký
Tổng số	9.788	88.856,2	107,0	60,9
Phân theo loại hình				
<i>Trong đó;</i>				
DN tư nhân	35	12,4	152,2	150,0
Công ty Cổ phần	201	4.636,8	63,2	27,4
Công ty TNHH 1 thành viên	1.827	9.744,1	102,1	114,4
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	472	3.568,8	78,9	101,3
Phân theo lĩnh vực hoạt động				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	29	471,1	103,6	215,7
Công nghiệp	986	5.777,9	92,0	18,6
Xây dựng	819	18.266,2	99,0	228,4
Thương mại và dịch vụ	7.954	64.341,0	110,1	60,3

9. Cấp phép dự án đầu tư có vốn nước ngoài

(Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 20/3)

	Tổng vốn (Triệu USD)	Chia ra					
		Dự án đăng ký cấp phép mới		Dự án điều chỉnh vốn		Nhà đầu tư góp vốn, mua cổ phần	
		Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Số lượt dự án điều chỉnh	Vốn đăng ký điều chỉnh (triệu USD)	Số lượt góp vốn mua cổ phần	Giá trị góp vốn, mua cổ phần (triệu USD)
Tổng số	497,5	216	133,2	37	87,1	468	277,3
Phân theo ngành nghề	497,5	216	133,2	37	87,1	468	277,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	76,4	6	5,2	3	27,5	10	43,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	233,9	86	53,6	7	23,1	255	157,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6,9	0	0,0	0	0,0	10	6,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	57,0	54	10,4	5	2,0	83	44,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,6	1	0,0	1	2,0	19	3,6
Xây dựng	58,8	3	53,7	2	4,7	5	0,3
Thông tin và truyền thông	37,9	37	6,8	15	26,9	43	4,2
Vận tải kho bãi	11,3	15	2,2	4	0,9	20	8,2
Giáo dục và đào tạo	2,4	9	1,1	0	0,0	5	1,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Ngành khác	7,3	5	0,1	0	0,0	18	7,2
Phân theo quốc gia và vùng lãnh thổ							
Singapore	259,8	47	86,7	7	1,7	62	171,4
Hàn Quốc	78,9	20	5,5	8	35,5	153	37,9
Nhật Bản	32,5	19	9,0	7	6,7	34	16,9
Hồng Kông	28,8	15	9,5	1	6,0	13	13,3
Đài Loan	14,3	10	5,5	2	3,0	18	5,9
Thái Lan	13,3	1	0,2	1	12,4	9	0,7
BritishVirginIslands	12,0	4	0,3	4	11,0	1	0,6
Pháp	10,9	6	0,3	3	9,8	6	0,7
Trung Quốc	8,3	11	3,8	1	0,2	21	4,3
Australia	7,2	5	0,3	1	0,6	8	6,3
Liên bang Nga	5,8	5	4,4	0	0,0	12	1,3
Hoa Kỳ	5,1	12	0,8	0	0,0	11	4,4
Malaysia	3,0	5	0,4	0	0,0	16	2,6
Ấn Độ	2,7	8	1,2	0	0,0	18	1,5
Nigeria	2,5	0	0,0	0	0,0	10	2,5
Philippines	1,8	2	1,6	0	0,0	16	0,2
Canada	1,2	2	0,0	0	0,0	7	1,2
Vương quốc Anh	1,0	5	0,5	0	0,0	7	0,5
Samoa	0,8	1	0,2	0	0,0	1	0,6
Khác	7,4	38	2,9	2	0,2	45	4,4

10. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>					
	Thực hiện tháng 02 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Ước tính quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	87.731	85.714	263.981	99,8	104,7
Doanh thu bán lẻ	53.937	52.838	163.606	105,7	109,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.392	7.981	23.238	127,3	137,2
Dịch vụ lẻ hành	610	728	2.223	194,1	184,5
Dịch vụ khác	25.793	24.167	74.913	82,5	89,1

11. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>					
	Thực hiện tháng 02 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Ước tính quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	53.937	52.838	163.606	105,7	109,1
Lương thực, thực phẩm	10.849	11.460	33.443	134,3	125,5
Hàng may mặc	3.435	3.588	11.947	111,2	104,3
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	6.030	6.085	19.576	96,2	98,0
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	704	697	2.255	82,7	92,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.280	1.373	3.823	108,9	104,9
Ô tô các loại	2.943	3.039	8.811	137,3	132,4
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	4.624	4.702	13.921	122,0	119,6
Xăng, dầu các loại	5.463	6.017	16.608	109,1	113,8
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	1.295	1.402	4.163	127,5	118,3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2.554	2.657	7.143	140,5	126,6
Hàng hóa khác	12.841	9.748	36.057	70,1	91,8
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	1.920	2.072	5.858	158,1	133,3

**12. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 3 và quý I năm 2023**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 02 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Ước tính quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	7.392	7.981	23.238	127,3	137,2
Dịch vụ lưu trú	794	840	2.281	161,1	134,2
Dịch vụ ăn uống	6.598	7.141	20.957	124,2	137,5
Du lịch lữ hành	610	728	2.223	194,1	184,5
Dịch vụ khác	25.793	24.167	74.913	82,5	89,1

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	Thực hiện tháng 02 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Ước tính quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	21.550	22.836	64.913	93,1	90,6
Vận tải hành khách	1.785	1.870	5.799	149,9	186,4
Đường sắt	74	59	217	244,3	129,1
Đường biển	13	20	39		
Đường thủy nội địa	230	245	720	287,3	301,8
Đường bộ	1.124	1.189	3.599	112,5	153,9
Hàng không	344	357	1.224	439,8	334,6
Vận tải hàng hóa	6.547	6.844	19.272	103,2	102,8
Đường sắt	32	28	75	78,3	78,9
Đường biển	1.880	1.896	5.717	114,3	131,3
Đường thủy nội địa	755	812	2.134	160,9	167,2
Đường bộ	3.877	4.105	11.337	92,7	87,1
Hàng không	3	3	9	125,0	92,2
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	13.218	14.122	39.842	84,9	80,0

14. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 02 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023	Ước tính quý I năm 2023	Tháng 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	41.908	44.040	133.788	94,3	127,8
Đường sắt	183	150	526	201,1	201,4
Đường biển	-	1	1		
Đường thủy nội địa	2.759	2.922	8.625	180,6	190,3
Đường bộ	38.683	40.661	123.711	90,5	124,3
Hàng không	283	306	925	279,7	256,4
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	838	873	2.666	116,2	144,8
Đường sắt	76	61	211	220,4	144,2
Đường biển	-	-	-		
Đường thủy nội địa	8	9	26	177,0	186,8
Đường bộ	570	601	1.820	91,9	126,0
Hàng không	184	203	610	312,3	257,2
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	16.942	17.640	49.495	98,4	96,8
Đường sắt	53	50	127	56,2	53,4
Đường biển	2.868	2.863	8.773	104,1	117,5
Đường thủy nội địa	4.362	4.651	12.351	147,3	154,6
Đường bộ	9.657	10.075	28.244	84,4	79,7
Hàng không	-	1	1	175,0	159,7
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	10.543	10.637	31.692	116,3	126,0
Đường sắt	78	69	181	61,1	56,6
Đường biển	8.514	8.584	25.914	119,6	131,7
Đường thủy nội địa	992	1.007	2.797	134,0	147,0
Đường bộ	958	976	2.798	88,4	86,0
Hàng không	1	1	2	174,7	159,5

15. Ngân hàng
(Số liệu đầu kỳ)

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng

	Thực hiện	Cơ cấu	(%) 31/3/2023 so với	
	31/3/2023	(%)	28/02/2023	30/3/2022
1. Tổng nguồn huy động	3.244,00	100,0	100,4	101,2
<i>Chia ra:</i>				
Bằng VNĐ	2.960,00	91,2	100,4	102,7
Bằng ngoại tệ	284,00	8,8	100,2	87,6
2. Tổng dư nợ	3.242,00	100,0	100,6	107,7
<i>Chia ra:</i>				
Bằng VNĐ	3.073,00	94,8	100,6	109,5
Bằng ngoại tệ	169,00	5,2	101,3	82,2
<i>Trong đó: Dư nợ ngắn hạn</i>	1.471,00	45,4	100,7	107,5

16. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	Thực hiện quý IV năm 2022	Ước tính quý I năm 2023	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	105.331,0	69.679,7	104,4
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	14.939,6	8.450,0	98,1
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	496,2	288,2	93,2
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	2.046,2	1.059,6	88,9
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	2.755,9	1.701,7	103,7
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	72.155,3	48.942,5	104,5
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	10.439,1	7.853,0	119,4
Vốn huy động khác	2.498,6	1.384,8	88,3

17. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Quý I năm 2023 so với kế hoạch năm (%)	Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.125,9	5.185,2	7,4	137,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	2.125,9	5.185,2	7,4	138,4
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.965,9	4.711,8	7,2	154,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	215,3	612,0	4,8	61,2
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	0,0	-	-
Vốn nước ngoài (ODA)	50,3	144,6	10,2	260,5
Xổ số kiến thiết	109,7	328,8	8,2	84,9
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp quận, huyện				

18. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 3 tháng đầu năm 2023*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	Số liệu kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
Tổng thu cân đối NSNN (I+II+III+IV)	124.796	126.655	98,5	100,0	100,0
I. Thu nội địa	88.253	86.689	101,8	70,7	68,4
<i>Trong đó:</i>					
- Doanh nghiệp nhà nước	8.877	7.839	113,2	7,1	6,2
- Khu vực ngoài nhà nước	31.067	24.539	126,6	24,9	19,4
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	20.958	19.022	110,2	16,8	15,0
- Thuế thu nhập cá nhân	17.290	17.165	100,7	13,9	13,6
- Thu phí, lệ phí	3.363	3.393	99,1	2,7	2,7
Trong đó: Lệ phí trước bạ	1.319	1.888	69,9	1,1	1,5
- Các khoản thu về nhà, đất	1.874	8.166	22,9	1,5	6,5
II. Thu từ dầu thô	6.800	6.483	104,9	5,5	5,1
III. Thu hoạt động xuất nhập khẩu	29.743	33.473	88,9	23,8	26,4
IV. Thu viện trợ, đóng góp	0	10	0,0	0,0	0,0

19. Chi ngân sách địa phương 3 tháng đầu năm 2023

<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>					
	Số liệu kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI (trừ tạm ứng)	9.600	10.486	91,5	100,0	100,0
<i>Trong đó:</i>					
Chi cân đối ngân sách địa phương	9.447	10.005	94,4	98,4	95,4
<i>Trong đó:</i>					
1. Chi đầu tư phát triển	487	1.985	24,5	5,1	18,9
2. Chi thường xuyên	8.851	7.984	110,9	92,2	76,1
<i>Trong đó:</i>					
- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.673	2.337	114,4	27,8	22,3
- Chi y tế, dân số và gia đình	309	807	38,3	3,2	7,7
- Chi khoa học và công nghệ	251	311	80,6	2,6	3

20. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3 năm 2023

	Tháng 3 năm báo cáo so với				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 3 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 02 năm 2023	Bình quân 3 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,32	103,94	100,76	100,04	104,50
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,41	104,47	100,08	99,73	104,67
Trong đó: Lương thực	112,93	104,43	100,43	100,15	104,73
Thực phẩm	114,92	103,74	99,65	99,37	103,61
Ăn uống ngoài gia đình	121,88	105,50	100,61	100,15	106,16
Đồ uống và thuốc lá	111,90	104,14	100,84	100,16	104,64
May mặc, mũ nón và giày dép	106,18	102,12	100,48	100,17	101,87
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107,74	105,21	101,12	100,53	105,78
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,90	101,69	100,24	100,11	101,76
Thuốc và dịch vụ y tế	105,01	100,28	100,00	100,00	100,29
Trong đó: Dịch vụ y tế	105,35	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	111,58	95,42	103,89	99,98	98,73
Bưu chính viễn thông	93,76	99,65	99,62	99,86	99,69
Giáo dục	126,91	115,28	100,37	100,00	115,28
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	127,86	116,38	100,39	100,00	116,38
Văn hoá, giải trí và du lịch	111,33	106,38	100,38	100,00	106,46
Hàng hóa và dịch vụ khác	117,28	103,30	100,74	99,96	104,12
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	172,05	98,30	99,60	99,17	104,74
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,51	103,05	98,43	100,54	102,73

21. Chỉ số giá sản xuất

	<i>Đơn vị tính: %</i>	
	Quý I năm 2023 so với	
	Quý IV năm 2022	Quý I năm 2022
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	99,36	100,68
Nông nghiệp và dịch vụ có liên quan	98,46	97,52
Lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan	100,00	100,00
Thủy sản khai thác, nuôi trồng	101,85	108,99
Công nghiệp	100,03	103,56
Khai khoáng	100,73	100,82
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,03	103,42
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	99,82	100,99
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,05	102,41
Dịch vụ	103,05	106,45
<i>Trong đó:</i>		
Vận tải kho bãi	108,19	112,25
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	101,92	106,76
Thông tin và truyền thông	100,47	102,94
Giáo dục và đào tạo	99,13	106,48
Y tế và trợ giúp xã hội	100,02	100,45
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,56	101,44

22. Trật tự, an toàn xã hội quý báo cáo

	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (từ ít nghiêm trọng trở lên)		
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	395	76,4
Đường bộ	394	76,5
Đường sắt	1	100,0
Đường thủy	-	-
Số người chết (Người)	147	87,5
Đường bộ	146	86,9
Đường sắt	1	-
Đường thủy	-	-
Số người bị thương (Người)	251	74,0
Đường bộ	251	74,0
Đường sắt	-	-
Đường thủy	-	-
Cháy, nổ		
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	37	78,7
Số người chết (Người)	-	-
Số người bị thương (Người)	1	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng)	30	